



tīng hòu

听候

verb · to wait for (instructions, a decision, etc.)

Example Sentences

qǐng tīng hòu tōng zhī
请听候通知。

Please wait for further notice.

tā zhèng zài tīng hòu shàng jí de zhǐ shì
他正在听候上级的指示。

He is waiting for instructions from his superiors.

Trace each character, then write the word on your own.

听	听	听	听	听	听	听	听	听	听
候	候	候	候	候	候	候	候	候	候
候	候								